TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN V Ề SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 30/01/2024)

L ưu ý : Trường h ợp số l ượng CK NĐTNN n ắm giữ thêm <0 (v ượt room), NĐTNN v à t ổ chức kinh tế có N ĐTNN s ở hữu trên 50% vốn đi ều lệ chỉ được phép bán CK cho đ ến khi tỷ lệ sở hữu của N ĐTNN t ại công ty đ ại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ N ĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	8.720.713	2.28%	373.553.783	
2	AAM	49%	6.049.741	106.977	0.87%	5.942.764	
3	AAT	50%	35.409.551	612.100	0.86%	34.797.451	
4	ABR	49%	9.800.000	9.730.805	48.65%	69.195	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	49%	7.049.731	265.332	1.84%	6.784.399	
7	ACB	30%	1.165.215.107	1.165.215.107	30%	0	
8	ACC	0%	0	8.194.833	7.8%	-8.194.833	
9	ACG	50%	75.393.973	58.101.410	38.53%	17.292.563	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.202.566	2.4%	18.630.310	
11	ADG	65%	13.897.338	10.223.849	47.82%	3.673.489	
12	ADP	100%	23.039.850	190.440	0.83%	22.849.410	
13	ADS	50%	29.197.363	149.833	0.26%	29.047.530	
14	AGG	50%	62.559.184	6.463.268	5.17%	56.095.916	
15	AGM	0%	0	346.570	1.9%	-346.570	
16	AGR	100%	215.391.309	551.245	0.26%	214.840.064	
17	ANV	49%	65.434.416	2.268.633	1.7%	63.165.783	
18	APC	49%	9.859.483	3.049.235	15.15%	6.810.248	
19	APG	100%	153.621.942	8.388.417	5.46%	145.233.525	
20	APH	100%	243.884.268	68.494.560	28.08%	175.389.708	
21	ASG	30%	22.696.167	668.504	0.88%	22.027.663	
22	ASM	49%	164.898.108	23.341.665	6.94%	141.556.443	
23	ASP	49%	18.296.565	18.291.365	48.99%	5.200	
24	AST	49%	22.050.000	19.815.702	44.03%	2.234.298	
25	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
26	BAF	50%	71.760.000	226.228	0.16%	71.533.772	
27	BBC	50%	9.376.343	140.266	0.75%	9.236.077	
28	BCE	49%	17.150.000	462.577	1.32%	16.687.423	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCG	50%	266.733.811	8.966.326	1.68%	257.767.485	
30	BCM	49%	507.150.000	20.651.308	2%	486.498.692	
31	BFC	50%	28.583.996	3.496.678	6.12%	25.087.318	
32	BHN	49%	113.582.000	40.743.250	17.58%	72.838.750	
33	BIC	49%	57.465.678	51.844.063	44.21%	5.621.615	
34	BID	30%	1.710.130.770	985.649.039	17.29%	724.481.731	
35	BKG	50%	34.099.991	145.120	0.21%	33.954.871	
36	BMC	49%	6.072.388	670.675	5.41%	5.401.713	
37	BMI	49%	59.086.849	37.845.778	31.39%	21.241.071	
38	BMP	100%	81.860.938	70.418.207	86.02%	11.442.731	
39	BRC	50%	6.187.498	65.210	0.53%	6.122.288	
40	BSI	100%	202.783.127	81.631.841	40.26%	121.151.286	
41	BTP	49%	29.637.944	5.205.360	8.61%	24.432.584	
42	BTT	0%	0	663.243	4.91%	-663.243	
43	BVH	49%	363.738.154	195.977.755	26.4%	167.760.399	
44	BWE	49%	94.530.800	31.972.134	16.57%	62.558.666	
45	C32	50%	7.515.072	242.822	1.62%	7.272.250	
46	C47	0%	0	16.349	0.04%	-16.349	
47	CACB2303	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
48	CACB2304	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
49	CACB2305	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
50	CACB2306	100%	10.000.000	70.000	0.70%	9.930.000	
51	CACB2307	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
52	CACB2401	100%	10.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
53	CAV	50%	28.800.000	149.794	0.26%	28.650.206	
54	CCI	0%	0	419.750	2.37%	-419.750	
55	CCL	50%	29.790.709	590.822	0.99%	29.199.887	
56	CDC	49%	10.774.470	917.131	4.17%	9.857.339	
57	CFPT2305	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
58	CFPT2307	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
59	CFPT2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
60	CFPT2310	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
61	CFPT2311	100%	10.000.000	0	0%	9.850.000	
62	CFPT2312	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
63	CFPT2313	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
64	CFPT2314	100%	11.000.000	10.000	0.09%	10.990.000	
65	CFPT2315	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
66	CFPT2316	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CFPT2317	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
68	CFPT2318	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
69	CHDB2304	100%	2.000.000	1.997.900	99.9%	2.100	
70	CHDB2305	100%	2.000.000	1.912.200	95.61%	87.800	
71	CHDB2306	100%	2.000.000	1.988.500	99.43%	11.500	
72	CHP	0%	0	5.593.123	3.81%	-5.593.123	
73	CHPG2309	100%	25.000.000	52.000	0.21%	24.948.000	
74	CHPG2313	100%	8.000.000	5.275.100	65.94%	2.724.900	
75	CHPG2314	100%	3.000.000	143.000	4.77%	2.857.000	
76	CHPG2315	100%	3.000.000	600	0.02%	2.999.400	
77	CHPG2316	100%	3.000.000	2.034.500	67.82%	965.500	
78	CHPG2317	100%	3.000.000	1.983.500	66.12%	1.016.500	
79	CHPG2318	100%	3.000.000	688.400	22.95%	2.311.600	
80	CHPG2319	100%	3.000.000	423.600	14.12%	2.576.400	
81	CHPG2321	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
82	CHPG2322	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
83	CHPG2325	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
84	CHPG2326	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
85	CHPG2328	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
86	CHPG2329	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
87	CHPG2330	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
88	CHPG2331	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
89	CHPG2332	100%	21.000.000	0	0%	21.000.000	
90	CHPG2333	100%	21.000.000	0	0%	21.000.000	
91	CHPG2334	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
92	CHPG2335	100%	8.000.000	7.481.500	93.52%	518.500	
93	CHPG2336	100%	8.000.000	7.966.700	99.58%	33.300	
94	CHPG2337	100%	4.000.000	3.994.500	99.86%	5.500	
95	CHPG2338	100%	4.000.000	3.990.100	99.75%	9.900	
96	CHPG2339	100%	3.000.000	2.997.600	99.92%	2.400	
97	CHPG2340	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
98	CHPG2341	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
99	CHPG2342	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
100	CHPG2343	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
101	CHPG2401	100%	10.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
102	CIG	0%	0	14.213	0.05%	-14.213	
103	CII	40%	127.345.925	19.900.968	6.25%	107.444.957	
104	CKG	0%	0	19.461	0.02%	-19.461	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	CLC	49%	12.841.715	675.699	2.58%	12.166.016	
106	CLL	49%	16.660.000	3.644.301	10.72%	13.015.699	
107	CLW	49%	6.370.000	623.690	4.8%	5.746.310	
108	CMBB2306	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
109	CMBB2308	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
110	CMBB2309	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
111	CMBB2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
112	CMBB2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
113	CMBB2313	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
114	CMBB2314	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
115	CMBB2315	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
116	CMBB2316	100%	1.700.000	1.610.600	94.74%	89.400	
117	CMBB2317	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
118	CMBB2318	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
119	CMBB2401	100%	10.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
120	CMG	50%	95.013.498	85.967.935	45.24%	9.045.563	
121	CMSN2302	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
122	CMSN2305	100%	3.000.000	1.675.800	55.86%	1.324.200	
123	CMSN2306	100%	2.000.000	1.421.200	71.06%	578.800	
124	CMSN2307	100%	2.000.000	1.854.500	92.73%	145.500	
125	CMSN2309	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
126	CMSN2311	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
127	CMSN2312	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
128	CMSN2313	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
129	CMSN2314	100%	3.000.000	1.848.200	61.61%	1.151.800	
130	CMSN2315	100%	3.000.000	1.356.600	45.22%	1.643.400	
131	CMSN2316	100%	3.000.000	2.998.900	99.96%	1.100	
132	CMSN2317	100%	2.000.000	1.975.500	98.78%	24.500	
133	CMV	0%	0	7.103	0.04%	-7.103	
134	CMWG2305	100%	9.000.000	500	0.01%	8.999.500	
135	CMWG2307	100%	20.000.000	100	0%	19.999.900	
136	CMWG2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
137	CMWG2310	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
138	CMWG2311	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
139	CMWG2312	100%	3.500.000	0	0%	3.500.000	
140	CMWG2313	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
141	CMWG2314	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
142	CMWG2315	100%	1.300.000	1.097.500	84.42%	202.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CMWG2316	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
144	CMWG2317	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
145	CMWG2318	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
146	CMX	50%	50.949.495	15.643.165	15.35%	35.306.330	
147	CNG	49%	17.198.816	4.708.634	13.42%	12.490.182	
148	CNVL2303	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
149	CNVL2305	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
150	COM	49%	6.919.107	29.960	0.21%	6.889.147	
151	CPDR2303	100%	3.000.000	207.900	6.93%	2.792.100	
152	CPDR2305	100%	3.000.000	830.000	27.67%	2.170.000	
153	CPOW2304	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
154	CPOW2305	100%	2.000.000	1.415.400	70.77%	584.600	
155	CPOW2306	100%	2.000.000	1.903.100	95.16%	96.900	
156	CPOW2308	100%	10.000.000	500	0.01%	9.999.500	
157	CPOW2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
158	CPOW2311	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
159	CPOW2312	100%	3.000.000	2.142.200	71.41%	857.800	
160	CPOW2313	100%	3.000.000	2.987.800	99.59%	12.200	
161	CPOW2314	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	
162	CPOW2315	100%	3.000.000	2.938.700	97.96%	61.300	
163	CRC	0%	0	102.070	0.34%	-102.070	
164	CRE	50%	231.839.267	10.064.276	2.17%	221.774.991	
165	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
166	CSHB2301	100%	8.000.000	7.603.700	95.05%	396.300	
167	CSHB2302	100%	8.000.000	7.520.400	94.01%	479.600	
168	CSHB2303	100%	8.000.000	7.990.000	99.88%	10.000	
169	CSHB2304	100%	3.000.000	2.362.000	78.73%	638.000	
170	CSHB2305	100%	3.000.000	2.796.900	93.23%	203.100	
171	CSHB2306	100%	2.000.000	2.000.000	100%	0	
172	CSM	50%	51.813.233	738.241	0.71%	51.074.992	
173	CSTB2306	100%	19.000.000	0	0%	19.000.000	
174	CSTB2310	100%	8.000.000	3.187.700	39.85%	4.812.300	
175	CSTB2312	100%	3.000.000	2.907.400	96.91%	92.600	
176	CSTB2313	100%	3.000.000	2.409.400	80.31%	590.600	
177	CSTB2314	100%	3.000.000	1.260.300	42.01%	1.739.700	
178	CSTB2315	100%	3.000.000	1.140.100	38%	1.859.900	
179	CSTB2316	100%	3.000.000	868.600	28.95%	2.131.400	
180	CSTB2318	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	CSTB2319	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
182	CSTB2321	100%	35.000.000	1.000.000	2.86%	34.000.000	
183	CSTB2322	100%	70.000.000	0	0%	70.000.000	
184	CSTB2324	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
185	CSTB2325	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
186	CSTB2326	100%	3.500.000	0	0%	3.500.000	
187	CSTB2327	100%	23.000.000	5.000	0.02%	22.995.000	
188	CSTB2328	100%	25.000.000	3.000	0.01%	24.997.000	
189	CSTB2329	100%	8.000.000	7.968.700	99.61%	31.300	
190	CSTB2330	100%	8.000.000	7.901.800	98.77%	98.200	
191	CSTB2331	100%	4.000.000	3.821.300	95.53%	178.700	
192	CSTB2332	100%	4.000.000	3.825.000	95.63%	175.000	
193	CSTB2333	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	
194	CSTB2334	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
195	CSTB2335	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
196	CSTB2336	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
197	CSTB2337	100%	10.000.000	1.500	0.02%	9.998.500	
198	CSTB2338	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
199	CSTB2401	100%	10.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
200	CSV	50%	22.100.000	1.785.094	4.04%	20.314.906	
201	CTCB2302	100%	14.000.000	0	0%	14.000.000	
202	CTCB2304	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
203	CTCB2306	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
204	CTCB2307	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
205	CTCB2308	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
206	CTCB2309	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
207	CTCB2310	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
208	CTCB2311	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
209	CTCB2312	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000	
210	CTCB2401	100%	10.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
211	CTD	49%	50.780.297	45.282.837	43.7%	5.497.460	
212	CTF	49%	43.804.266	2.330.890	2.61%	41.473.376	
213	CTG	30%	1.610.997.524	1.468.659.464	27.35%	142.338.060	
214	CTI	49%	30.869.998	359.353	0.57%	30.510.645	
215	CTPB2304	100%	2.500.000	1.950.000	78%	550.000	
216	CTPB2305	100%	3.000.000	2.991.200	99.71%	8.800	
217	CTPB2306	100%	2.000.000	1.975.800	98.79%	24.200	
218	CTPB2401	100%	10.000.000	0	0%	5.000.000	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	CTR	49%	56.049.080	12.057.469	10.54%	43.991.611	
220	CTS	49%	72.881.772	2.531.922	1.7%	70.349.850	
221	CVHM2302	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
222	CVHM2305	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
223	CVHM2306	100%	2.000.000	265.300	13.27%	1.734.700	
224	CVHM2307	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
225	CVHM2309	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
226	CVHM2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
227	CVHM2312	100%	7.000.000	6.500	0.09%	6.993.500	
228	CVHM2313	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
229	CVHM2314	100%	3.000.000	2.443.100	81.44%	556.900	
230	CVHM2315	100%	3.000.000	1.627.200	54.24%	1.372.800	
231	CVHM2316	100%	3.000.000	2.795.600	93.19%	204.400	
232	CVHM2317	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	
233	CVHM2318	100%	3.000.000	2.408.500	80.28%	591.500	
234	CVHM2319	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
235	CVHM2401	100%	10.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
236	CVIB2302	100%	15.000.000	398.000	2.65%	14.602.000	
237	CVIB2304	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
238	CVIB2305	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
239	CVIB2306	100%	7.000.000	1.000	0.01%	6.999.000	
240	CVIB2307	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
241	CVIB2401	100%	10.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
242	CVIC2304	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
243	CVIC2305	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
244	CVIC2306	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
245	CVIC2308	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
246	CVIC2309	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
247	CVIC2310	100%	5.000.000	3.738.500	74.77%	1.261.500	
248	CVIC2311	100%	5.000.000	4.964.000	99.28%	36.000	
249	CVIC2312	49%	1.960.000	3.602.400	90.06%	-1.642.400	
250	CVIC2313	100%	4.000.000	3.981.900	99.55%	18.100	
251	CVIC2314	100%	3.000.000	2.999.000	99.97%	1.000	
252	CVNM2304	100%	3.000.000	3.000	0.10%	2.997.000	
253	CVNM2305	100%	2.000.000	1.833.500	91.68%	166.500	
254	CVNM2306	100%	2.000.000	1.829.500	91.48%	170.500	
255	CVNM2308	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
256	CVNM2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	CVNM2310	100%	14.000.000	0	0%	14.000.000	
258	CVNM2311	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
259	CVNM2312	100%	3.000.000	2.220.600	74.02%	779.400	
260	CVNM2313	100%	3.000.000	2.286.500	76.22%	713.500	
261	CVNM2314	100%	3.000.000	2.819.500	93.98%	180.500	
262	CVNM2315	100%	3.000.000	2.954.000	98.47%	46.000	
263	CVNM2316	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
264	CVPB2305	100%	10.000.000	300.000	3%	9.700.000	
265	CVPB2308	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
266	CVPB2309	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
267	CVPB2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
268	CVPB2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
269	CVPB2313	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
270	CVPB2314	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
271	CVPB2315	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
272	CVPB2316	100%	3.000.000	2.940.200	98.01%	59.800	
273	CVPB2317	100%	2.000.000	1.985.200	99.26%	14.800	
274	CVPB2318	100%	2.000.000	1.973.500	98.68%	26.500	
275	CVPB2319	100%	2.000.000	1.925.000	96.25%	75.000	
276	CVPB2320	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
277	CVPB2321	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
278	CVPB2322	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
279	CVRE2303	100%	8.000.000	15.000	0.19%	7.985.000	
280	CVRE2306	100%	5.000.000	135.000	2.7%	4.865.000	
281	CVRE2307	100%	2.000.000	311.500	15.58%	1.688.500	
282	CVRE2308	100%	2.000.000	1.468.000	73.4%	532.000	
283	CVRE2310	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
284	CVRE2312	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
285	CVRE2313	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
286	CVRE2314	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
287	CVRE2315	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
288	CVRE2316	100%	3.000.000	2.994.000	99.8%	6.000	
289	CVRE2317	100%	3.000.000	100	0%	2.999.900	
290	CVRE2318	100%	3.000.000	2.838.600	94.62%	161.400	
291	CVRE2319	100%	3.000.000	2.818.600	93.95%	181.400	
292	CVRE2320	100%	3.000.000	2.999.900	100%	100	
293	CVRE2321	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
294	CVRE2322	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	CVRE2323	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
296	CVT	50%	18.345.443	185.677	0.51%	18.159.766	
297	D2D	50%	15.152.379	461.545	1.52%	14.690.834	
298	DAG	49%	29.553.914	157.493	0.26%	29.396.421	
299	DAH	0%	0	9.435	0.01%	-9.435	
300	DAT	0%	0	7.323	0.01%	-7.323	
301	DBC	49%	118.580.910	7.988.823	3.3%	110.592.087	
302	DBD	100%	74.883.559	8.920.212	11.91%	65.963.347	
303	DBT	0%	0	423.749	2.6%	-423.749	
304	DC4	50%	26.249.861	72.341	0.14%	26.177.520	
305	DCL	0%	0	927.183	1.27%	-927.183	
306	DCM	49%	259.406.000	56.091.690	10.6%	203.314.310	
307	DDB	0%	0	0	0%	0	(*)
308	DGC	49%	186.091.850	67.888.840	17.88%	118.203.010	
309	DGW	49%	81.939.977	38.145.153	22.81%	43.794.824	
310	DHA	49%	7.408.773	1.858.131	12.29%	5.550.642	
311	DHC	50%	40.246.524	30.052.622	37.34%	10.193.902	
312	DHG	100%	130.746.071	70.463.666	53.89%	60.282.405	
313	DHM	0%	0	41.439	0.13%	-41.439	
314	DIG	49%	298.827.477	31.653.334	5.19%	267.174.143	
315	DLG	49%	146.661.762	3.854.906	1.29%	142.806.856	
316	DMC	100%	34.727.465	19.691.343	56.7%	15.036.122	
317	DPG	49%	30.869.781	1.332.404	2.11%	29.537.377	
318	DPM	49%	191.786.000	34.952.174	8.93%	156.833.826	
319	DPR	50%	43.442.966	2.781.008	3.2%	40.661.958	
320	DQC	49%	16.836.113	257.914	0.75%	16.578.199	
321	DRC	49%	58.208.376	15.900.605	13.39%	42.307.771	
322	DRH	50%	62.176.933	996.043	0.80%	61.180.890	
323	DRL	0%	0	280.300	2.95%	-280.300	
324	DSN	49%	5.920.674	2.135.573	17.67%	3.785.101	
325	DTA	49%	8.849.317	36.266	0.20%	8.813.051	
326	DTL	49%	30.103.445	495	0%	30.102.950	
327	DTT	49%	3.994.391	18.554	0.23%	3.975.837	
328	DVP	49%	19.600.000	5.829.361	14.57%	13.770.639	
329	DXG	50%	310.389.501	126.816.332	20.43%	183.573.169	
330	DXS	50%	287.051.562	117.265.341	20.43%	169.786.221	
331	DXV	49%	4.851.000	70.650	0.71%	4.780.350	
332	E1VFVN30	100%	388.100.000	346.562.626	89.3%	41.537.374	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	EIB	29.97043%	523.570.269	47.319.044	2.71%	476.251.225	
334	ELC	49%	40.322.137	2.377.511	2.89%	37.944.626	
335	EVE	100%	41.979.773	25.605.984	61%	16.373.789	
336	EVF	50%	352.124.144	2.866.403	0.41%	349.257.741	
337	EVG	49%	105.472.419	489.201	0.23%	104.983.218	
338	FCM	49%	22.098.984	1.336.627	2.96%	20.762.357	
339	FCN	50%	78.719.502	52.974.634	33.65%	25.744.868	
340	FDC	50%	19.314.994	6.736	0.02%	19.308.258	
341	FIR	50%	32.122.640	2.006.521	3.12%	30.116.119	
342	FIT	0%	0	127.729	0.04%	-127.729	
343	FMC	50%	32.694.444	19.888.648	30.42%	12.805.796	
344	FPT	49%	622.284.748	622.284.748	49%	0	
345	FRT	49%	66.758.770	47.492.213	34.86%	19.266.557	
346	FTS	100%	214.564.987	61.988.627	28.89%	152.576.360	
347	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
348	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
349	FUCTVGF5	49%	8.467.200	80.000	0.46%	8.387.200	
350	FUCVREIT	49%	2.450.000	112.620	2.25%	2.337.380	
351	FUEBFVND	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
352	FUEDCMID	100%	22.500.000	17.058.600	75.82%	5.441.400	
353	FUEFCV50	100%	5.700.000	92.700	1.63%	5.607.300	
354	FUEIP100	100%	5.700.000	86.600	1.52%	5.613.400	
355	FUEKIV30	100%	78.200.000	70.758.300	90.48%	7.441.700	
356	FUEKIVFS	100%	27.900.000	24.801.000	88.89%	3.099.000	
357	FUEMAV30	100%	25.500.000	22.296.227	87.44%	3.203.773	
358	FUEMAVND	100%	28.700.000	27.501.700	95.82%	1.198.300	
359	FUESSV30	100%	10.200.000	3.249.530	31.86%	6.950.470	
360	FUESSV50	100%	9.200.000	4.860.024	52.83%	4.339.976	
361	FUESSVFL	100%	109.400.000	98.322.202	89.87%	11.077.798	
362	FUEVFVND	100%	626.400.000	597.339.524	95.36%	29.060.476	
363	FUEVN100	100%	24.200.000	2.390.260	9.88%	21.809.740	
364	GAS	49%	1.125.402.525	58.900.704	2.56%	1.066.501.821	
365	GDT	50%	10.936.296	2.872.436	13.13%	8.063.860	
366	GEG	50%	202.724.700	185.880.410	45.85%	16.844.290	
367	GEX	50%	425.747.896	104.693.529	12.3%	321.054.367	
368	GIL	50%	35.000.000	1.959.801	2.8%	33.040.199	
369	GMC	0%	0	2.312.116	7.01%	-2.312.116	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
370	GMD	49%	149.890.292	148.111.346	48.42%	1.778.946	
371	GMH	50%	8.250.000	192.200	1.16%	8.057.800	
372	GSP	0%	0	395.536	0.71%	-395.536	
373	GTA	49%	5.096.000	25.191	0.24%	5.070.809	
374	GVR	13%	520.000.000	13.359.411	0.33%	506.640.589	
375	HAG	49%	454.459.294	26.155.165	2.82%	428.304.129	
376	HAH	30%	31.655.064	4.431.373	4.2%	27.223.691	
377	HAP	49%	54.437.908	2.467.264	2.22%	51.970.644	
378	HAR	49%	49.661.549	460.564	0.45%	49.200.985	
379	HAS	49%	3.920.000	1.243.693	15.55%	2.676.307	
380	HAX	50%	46.713.782	14.908.748	15.96%	31.805.034	
381	HBC	50%	137.066.635	40.013.450	14.6%	97.053.185	
382	HCD	49%	18.109.819	677.889	1.83%	17.431.930	
383	HCM	49%	224.445.659	197.691.695	43.16%	26.753.964	
384	HDB	20%	581.526.426	575.947.880	19.81%	5.578.546	
385	HDC	49%	66.201.391	1.512.115	1.12%	64.689.276	
386	HDG	50%	152.878.420	59.945.412	19.61%	92.933.008	
387	HHP	49%	30.391.666	4.212.039	6.79%	26.179.627	
388	HHS	50%	173.580.356	3.137.708	0.90%	170.442.648	
389	HHV	49%	161.381.671	21.757.653	6.61%	139.624.018	
390	HID	49%	37.614.865	433.838	0.57%	37.181.027	
391	HII	50%	36.831.508	343.347	0.47%	36.488.161	
392	HMC	0%	0	119.640	0.44%	-119.640	
393	HNA	0%	0	1.000	0%	-1.000	
394	HNG	50%	554.276.947	20.274.795	1.83%	534.002.152	
395	HPG	49%	2.849.244.993	1.448.663.786	24.91%	1.400.581.207	
396	HPX	49%	149.042.604	1.120.216	0.37%	147.922.388	
397	HQC	50%	238.300.000	3.151.117	0.66%	235.148.883	
398	HRC	0%	0	181.235	0.60%	-181.235	
399	HSG	49%	301.831.331	142.354.491	23.11%	159.476.840	
400	HSL	49%	17.337.918	592.569	1.67%	16.745.349	
401	HT1	49%	186.979.056	12.157.768	3.19%	174.821.288	
402	HTG	0%	0	9.367	0.03%	-9.367	
403	HTI	50%	12.474.600	4.994.583	20.02%	7.480.017	
404	HTL	49%	5.880.000	3.699.914	30.83%	2.180.086	
405	HTN	49%	43.667.041	1.216.710	1.37%	42.450.331	
406	HTV	49%	6.420.960	1.021.456	7.79%	5.399.504	
407	HU1	50%	5.000.000	347.530	3.48%	4.652.470	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
408	HUB	0%	0	297.718	1.13%	-297.718	
409	HVH	49%	19.915.966	116.897	0.29%	19.799.069	
410	HVN	30%	664.318.252	131.022.003	5.92%	533.296.249	
411	HVX	47.153%	19.580.401	385.700	0.93%	19.194.701	
412	ICT	100%	32.185.000	143.472	0.45%	32.041.528	
413	IDI	49%	111.545.857	1.097.373	0.48%	110.448.484	
414	IJC	49%	123.397.929	16.538.982	6.57%	106.858.947	
415	ILB	49%	12.006.100	815.100	3.33%	11.191.000	
416	IMP	75%	52.528.836	34.732.687	49.59%	17.796.149	
417	ITA	49%	459.847.167	4.680.455	0.50%	455.166.712	
418	ITC	0%	0	304.609	0.32%	-304.609	
419	ITD	49%	12.021.459	263.226	1.07%	11.758.233	
420	JVC	49%	55.125.083	1.727.283	1.54%	53.397.800	
421	KBC	49%	376.126.331	160.813.085	20.95%	215.313.246	
422	KDC	50%	144.903.158	51.063.019	17.62%	93.840.139	
423	KDH	50%	399.655.985	298.739.903	37.37%	100.916.082	
424	KHG	49%	220.223.250	2.361.159	0.53%	217.862.091	
425	KHP	0%	0	880.825	1.46%	-880.825	
426	KMR	100%	56.881.443	35.643.725	62.66%	21.237.718	
427	KOS	49%	106.075.854	1.011.413	0.47%	105.064.441	
428	KPF	49%	29.824.948	254.224	0.42%	29.570.724	
429	KSB	49%	37.549.288	3.161.509	4.13%	34.387.779	
430	L10	49%	4.846.100	94.243	0.95%	4.751.857	
431	LAF	49%	7.216.729	260.464	1.77%	6.956.265	
432	LBM	50%	10.000.000	3.812.697	19.06%	6.187.303	
433	LCG	50%	95.820.585	4.412.193	2.3%	91.408.392	
434	LDG	50%	128.486.292	2.234.057	0.87%	126.252.235	
435	LEC	49%	12.789.000	3.023	0.01%	12.785.977	
436	LGC	49%	94.498.834	86.745.623	44.98%	7.753.211	
437	LGL	50%	25.750.000	933.559	1.81%	24.816.441	
438	LHG	49%	24.505.884	9.974.480	19.94%	14.531.404	
439	LIX	50%	16.200.000	1.660.064	5.12%	14.539.936	
440	LM8	0%	0	161.663	1.72%	-161.663	
441	LPB	5%	127.880.820	58.487.607	2.29%	69.393.213	
442	LSS	0%	0	641.768	0.86%	-641.768	
443	MBB	23.2351%	1.211.497.643	1.211.497.643	23.24%	0	
444	MCP	49%	7.384.955	23.809	0.16%	7.361.146	
445	MDG	49%	5.335.625	100	0%	5.335.525	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
446	MHC	49%	20.289.412	684.810	1.65%	19.604.602	
447	MIG	100%	172.672.500	30.150.206	17.46%	142.522.294	
448	MSB	30%	600.000.000	599.991.800	30%	8.200	
449	MSH	49%	36.756.909	3.103.182	4.14%	33.653.727	
450	MSN	49%	701.113.268	400.313.339	27.98%	300.799.929	
451	MWG	49%	717.054.590	663.158.519	45.32%	53.896.072	
452	NAF	100%	62.923.085	12.860.561	20.44%	50.062.524	
453	NAV	49%	3.920.000	98.778	1.23%	3.821.222	
454	NBB	50%	50.237.828	1.206.694	1.2%	49.031.134	
455	NCT	30%	7.850.082	3.767.708	14.4%	4.082.374	
456	NHA	49%	20.665.514	144.538	0.34%	20.520.976	
457	NHH	100%	72.880.000	349.492	0.48%	72.530.508	
458	NHT	50%	12.014.084	731.758	3.05%	11.282.326	
459	NKG	50%	131.638.903	41.024.401	15.58%	90.614.502	
460	NLG	50%	192.388.735	169.187.954	43.97%	23.200.781	
461	NNC	49%	10.740.800	1.191.854	5.44%	9.548.946	
462	NO1	49%	11.760.000	221.500	0.92%	11.538.500	
463	NSC	49%	8.617.624	1.226.254	6.97%	7.391.370	
464	NT2	49%	141.059.254	37.593.540	13.06%	103.465.714	
465	NTL	49%	29.885.075	3.110.856	5.1%	26.774.219	
466	NVL	49%	955.551.223	70.304.663	3.61%	885.246.560	
467	NVT	50%	45.250.000	100.828	0.11%	45.149.172	
468	OCB	22%	452.061.344	451.873.644	21.99%	187.700	
469	OGC	49%	147.000.000	714.862	0.24%	146.285.138	
470	OPC	0%	0	495.044	0.77%	-495.044	
471	ORS	49%	98.000.000	6.630.633	3.32%	91.369.367	
472	PAC	49%	22.771.136	5.731.077	12.33%	17.040.059	
473	PAN	49%	105.984.344	32.362.048	14.96%	73.622.296	
474	PC1	50%	155.497.779	30.805.643	9.91%	124.692.136	
475	PDN	0%	0	99.379	0.27%	-99.379	
476	PDR	50%	369.405.420	53.194.520	7.2%	316.210.900	
477	PET	0%	0	1.027.413	0.96%	-1.027.413	
478	PGC	49%	29.567.892	1.303.146	2.16%	28.264.746	
479	PGD	49%	48.509.150	46.564.772	47.04%	1.944.378	
480	PGI	100%	110.896.796	22.739.405	20.51%	88.157.391	
481	PGV	50%	561.734.023	204.697	0.02%	561.529.326	
482	PHC	50%	25.340.963	56.511	0.11%	25.284.452	
483	PHR	49%	66.394.607	21.576.762	15.92%	44.817.845	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
484	PIT	0%	0	96.425	0.63%	-96.425	
485	PJT	0%	0	158.190	0.69%	-158.190	
486	PLP	49%	34.300.000	321.952	0.46%	33.978.048	
487	PLX	20%	258.775.616	222.027.552	17.16%	36.748.064	
488	PMG	49%	22.704.776	9.350.839	20.18%	13.353.937	
489	PNC	49%	5.409.718	58.185	0.53%	5.351.533	
490	PNJ	49%	160.802.902	160.802.902	49%	0	
491	POM	50%	139.838.168	11.196.527	4%	128.641.641	
492	POW	49%	1.147.517.084	93.004.528	3.97%	1.054.512.556	
493	PPC	49%	159.855.150	41.075.443	12.59%	118.779.707	
494	PSH	0%	0	100	0%	-100	
495	PTB	25%	16.734.600	14.150.859	21.14%	2.583.741	
496	PTC	50%	16.153.662	436.024	1.35%	15.717.638	
497	PTL	0%	0	78.884	0.08%	-78.884	
498	PVD	49%	272.585.042	127.120.676	22.85%	145.464.366	
499	PVP	0%	0	107.002	0.11%	-107.002	
500	PVT	49%	158.589.110	39.957.922	12.35%	118.631.188	
501	QBS	0%	0	70	0%	-70	
502	QCG	49%	134.813.361	1.678.434	0.61%	133.134.927	
503	QNP	0%	0	0	0%	0	
504	RAL	50%	11.773.709	445.075	1.89%	11.328.634	
505	RDP	50%	24.534.901	332.396	0.68%	24.202.505	
506	REE	49%	200.759.987	200.740.976	49%	19.011	
507	RYG	0%	0	0	0%	0	(*)
508	S4A	0%	0	42.710	0.10%	-42.710	
509	SAB	100%	1.282.562.372	790.168.772	61.61%	492.393.600	
510	SAM	49%	186.180.875	2.328.545	0.61%	183.852.330	
511	SAV	50%	10.978.182	10.977.945	50%	237	
512	SBA	0%	0	175.667	0.29%	-175.667	
513	SBG	0%	0	0	0%	0	
514	SBT	100%	762.112.326	92.395.637	12.12%	669.716.689	
515	SBV	100%	27.366.476	4.028.018	14.72%	23.338.458	
516	SC5	49%	7.342.429	436.092	2.91%	6.906.337	
517	SCD	49%	4.165.000	578.460	6.81%	3.586.540	
518	SCR	50%	197.830.887	1.591.201	0.40%	196.239.686	
519	SCS	30%	30.470.754	27.866.278	27.44%	2.604.476	
520	SFC	0%	0	86.748	0.77%	-86.748	
521	SFG	0%	0	335.851	0.70%	-335.851	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
522	SFI	49%	11.669.862	2.283.249	9.59%	9.386.613	
523	SGN	30%	10.074.507	5.365.384	15.98%	4.709.123	
524	SGR	49%	29.400.000	9.035	0.02%	29.390.965	
525	SGT	0%	0	8.287.937	5.6%	-8.287.937	
526	SHA	49%	16.388.870	302.126	0.90%	16.086.744	
527	SHB	30%	1.085.819.433	172.511.395	4.77%	913.308.038	
528	SHI	49%	79.466.460	182.646	0.11%	79.283.814	
529	SHP	0%	0	5.307.522	5.24%	-5.307.522	
530	SIP	49%	89.085.882	474.038	0.26%	88.611.844	
531	SJD	49%	33.809.323	8.706.440	12.62%	25.102.883	
532	SJF	49%	38.808.000	263.373	0.33%	38.544.627	
533	SJS	50%	57.427.770	1.094.406	0.95%	56.333.364	
534	SKG	49%	31.032.550	25.798.360	40.74%	5.234.190	
535	SMA	49%	9.972.889	10.503	0.05%	9.962.386	
536	SMB	49%	14.624.857	4.163.920	13.95%	10.460.937	
537	SMC	0%	0	14.888.270	20.21%	-14.888.270	
538	SPM	49%	6.860.000	286.320	2.05%	6.573.680	
539	SRC	49%	13.752.224	27.657	0.10%	13.724.567	
540	SRF	100%	35.566.780	16.627.313	46.75%	18.939.467	
541	SSB	5%	124.785.000	2.786.475	0.11%	121.998.525	
542	SSC	49%	7.346.259	124.653	0.83%	7.221.606	
543	SSI	100%	1.501.130.137	644.283.003	42.92%	856.847.134	
544	ST8	49%	12.603.241	364.713	1.42%	12.238.528	
545	STB	30%	565.564.714	451.541.537	23.95%	114.023.177	
546	STG	34%	33.406.141	29.529.171	30.05%	3.876.970	
547	STK	100%	96.636.924	16.619.698	17.2%	80.017.226	
548	SVC	49%	32.648.976	1.136.362	1.71%	31.512.614	
549	SVD	49%	13.526.894	114.579	0.42%	13.412.315	
550	SVI	100%	12.832.437	12.193.301	95.02%	639.136	
551	SVT	50%	8.655.489	236.375	1.37%	8.419.114	
552	SZC	20%	23.999.992	3.618.914	3.02%	20.381.078	
553	SZL	0%	0	5.063.598	17.39%	-5.063.598	
554	TBC	49%	31.115.000	985.864	1.55%	30.129.136	
555	TCB	22.486%	792.071.780	792.071.780	22.49%	0	
556	TCD	49%	138.513.593	856.690	0.30%	137.656.903	
557	TCH	51%	340.790.079	19.214.245	2.88%	321.575.834	
558	TCI	100%	100.979.982	5.722.956	5.67%	95.257.026	
559	TCL	49%	14.777.633	4.966.774	16.47%	9.810.859	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
560	TCM	50%	46.348.857	44.373.122	47.87%	1.975.735	
561	TCO	49%	9.168.390	432.620	2.31%	8.735.770	
562	TCR	49%	5.082.863	5.013.108	48.33%	69.755	
563	TCT	0%	0	1.660.320	12.98%	-1.660.320	
564	TDC	50%	50.000.000	694.360	0.69%	49.305.640	
565	TDG	0%	0	1.306	0.01%	-1.306	
566	TDH	50%	56.326.383	1.444.695	1.28%	54.881.688	
567	TDM	50%	50.000.000	4.718.376	4.72%	45.281.624	
568	TDP	51%	38.519.276	18.252	0.02%	38.501.024	
569	TDW	50%	4.250.000	247.740	2.91%	4.002.260	
570	TEG	49%	35.675.215	3.825.240	5.25%	31.849.975	
571	THG	49%	11.249.369	143.668	0.63%	11.105.701	
572	TIP	50%	32.503.928	10.845.112	16.68%	21.658.816	
573	TIX	0%	0	147.959	0.49%	-147.959	
574	TLD	49%	38.093.264	489.655	0.63%	37.603.609	
575	TLG	100%	78.594.453	18.238.390	23.21%	60.356.063	
576	TLH	49%	55.036.808	1.544.042	1.37%	53.492.766	
577	TMP	49%	34.300.000	523.511	0.75%	33.776.489	
578	TMS	49%	77.552.558	67.891.008	42.9%	9.661.550	
579	TMT	49%	18.270.963	978.940	2.63%	17.292.023	
580	TN1	50%	24.832.975	117.946	0.24%	24.715.029	
581	TNA	49%	24.292.369	1.749.150	3.53%	22.543.219	
582	TNC	50%	9.625.000	107.092	0.56%	9.517.908	
583	TNH	49%	54.019.844	47.106.365	42.73%	6.913.479	
584	TNI	49%	25.725.000	91.550	0.17%	25.633.450	
585	TNT	49%	24.990.000	508.429	1%	24.481.571	
586	TPB	30%	660.490.502	648.795.211	29.47%	11.695.291	
587	TPC	49%	11.970.992	430.602	1.76%	11.540.390	
588	TRA	49%	20.312.299	19.296.110	46.55%	1.016.189	
589	TRC	49%	14.700.000	225.936	0.75%	14.474.064	
590	TSC	0%	0	380.638	0.19%	-380.638	
591	TTA	49%	83.328.220	5.666.659	3.33%	77.661.561	
592	TTE	50%	14.245.200	2.170	0.01%	14.243.030	
593	TTF	50%	205.599.151	23.645.101	5.75%	181.954.050	
594	TV2	15%	10.128.924	8.638.280	12.79%	1.490.644	
595	TVB	30%	33.629.105	1.904.853	1.7%	31.724.252	
596	TVS	49%	74.144.189	43.520.706	28.76%	30.623.483	
597	TVT	0%	0	58.990	0.28%	-58.990	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
598	TYA	100%	6.134.773	2.463.015	40.15%	3.671.758	
599	UIC	0%	0	981.360	12.27%	-981.360	
600	VAF	49%	18.456.020	3.234	0.01%	18.452.786	
601	VCA	49%	7.441.787	93.575	0.62%	7.348.212	
602	VCB	30%	1.676.727.378	1.318.312.343	23.59%	358.415.035	
603	VCF	49%	13.023.776	157.374	0.59%	12.866.402	
604	VCG	49%	261.888.101	72.455.119	13.56%	189.432.982	
605	VCI	100%	437.500.000	97.309.150	22.24%	340.190.850	
606	VDP	0%	0	61.121	0.33%	-61.121	
607	VDS	100%	210.000.000	5.153.452	2.45%	204.846.548	
608	VFG	51%	21.274.453	588.748	1.41%	20.685.705	
609	VGC	49%	219.691.500	23.726.758	5.29%	195.964.742	
610	VHC	100%	224.453.159	70.933.151	31.6%	153.520.008	
611	VHM	50%	2.177.183.744	974.648.078	22.38%	1.202.535.666	
612	VIB	20.5%	520.045.544	520.045.544	20.5%	0	
613	VIC	48.017596%	1.862.402.462	471.689.817	12.16%	1.390.712.645	
614	VID	50%	20.418.034	438.964	1.07%	19.979.070	
615	VIP	49%	33.550.761	4.870.077	7.11%	28.680.684	
616	VIX	100%	669.444.725	45.596.859	6.81%	623.847.866	
617	VJC	30%	162.483.400	94.580.456	17.46%	67.902.944	
618	VMD	49%	7.565.731	266.481	1.73%	7.299.250	
619	VND	100%	1.217.844.009	269.391.468	22.12%	948.452.541	
620	VNE	49%	44.312.146	1.119.283	1.24%	43.192.863	
621	VNG	49%	47.665.537	461.813	0.47%	47.203.724	
622	VNL	49%	6.928.838	1.483.748	10.49%	5.445.090	
623	VNM	100%	2.089.955.445	1.116.642.943	53.43%	973.312.502	
624	VNS	49%	33.251.004	13.794.370	20.33%	19.456.634	
625	VOS	49%	68.600.000	1.355.550	0.97%	67.244.450	
626	VPB	30%	2.380.177.080	2.242.552.896	28.27%	137.624.184	
627	VPD	50%	53.294.814	27.441.451	25.74%	25.853.363	
628	VPG	49%	41.261.464	225.664	0.27%	41.035.800	
629	VPH	49%	46.725.322	674.241	0.71%	46.051.081	
630	VPI	49%	118.579.812	5.047.120	2.09%	113.532.692	
631	VPS	49%	11.985.788	140.915	0.58%	11.844.873	
632	VRC	49%	24.500.000	330.297	0.66%	24.169.703	
633	VRE	49%	1.141.121.020	710.551.304	30.51%	430.569.716	
634	VSC	49%	65.363.864	2.829.472	2.12%	62.534.392	
635	VSH	49%	115.758.210	28.263.139	11.96%	87.495.071	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
636	VSI	49%	6.468.000	124.460	0.94%	6.343.540	
637	VTB	49%	5.871.204	224.589	1.87%	5.646.615	
638	VTO	49%	39.134.666	3.554.613	4.45%	35.580.053	
639	YBM	49%	7.006.941	38.346	0.27%	6.968.595	
640	YEG	100%	131.353.264	2.976.371	2.27%	128.376.893	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TTBT

Nguyễn Hải Nam

Digitally signed by Nguyễn Hải Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:011823414, CN=Nguyễn Hải Nam, O=Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-01-29 17:40:29